

Bản án số: **112/2025/DS - PT**

Ngày: 23-5-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Ông Vũ Việt Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 237/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 152/2025/QĐ – PT ngày 24 tháng 3 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 235/2025/TB-TA ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Vinh Q**, sinh năm 1975, CCCD số 044075001168; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thụy U, sinh năm 1982, CCCD số 0541820040058, địa chỉ: Số E N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy uỷ quyền ngày 18/12/2023).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X; Mã số doanh nghiệp D; Địa chỉ: Số A L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Võ Thanh P, CCCD số 049082014248, Chức vụ: Phụ trách Kế toán;
- Ông Trần Công P1, CCCD số: 048075007902, Chức vụ: Phụ trách Phòng KH-KD;
- Ông Huỳnh Đình T, CCCD số 048072007133, Chức vụ: Trưởng phòng ĐT-KTTC

Là những người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền số: 49/GUQ-CT ngày 21/3/2025 của ông Vũ Văn T1, Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X). Có mặt

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Trung T2, sinh năm 1989, CCCD số 044089004659,

3.2. Ông Nguyễn Công T3, sinh năm 1971, CCCD số 044071010343,

3.3. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970, CCCD số 044070001252,

3.4. Ông Đỗ Thái N, sinh năm 1989, CCCD số 044089007510,

3.5. Ông Trần Thành C, sinh năm 1979, CCCD số 044075001168,

3.6. Ông Thiệu Công T4, sinh năm 1988, CMND số 194366030,

3.7. Ông Trần Hồng Q1, sinh năm 1993, CMND số 194464720,

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

3.8. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971, địa chỉ: Số A Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Vinh Q: Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thụy U trình bày trình bày:*

Ngày 10/10/2017, ông Trần Vinh Q là Tổ trưởng (đại diện cho các ông Trần Hồng Q1, Đỗ Thái N, Nguyễn Công T3, Trần Trung T2, Thiệu Công T4, Trần Thanh H, Trần Thành C theo biên bản thỏa thuận ngày 03/10/2017) ký Hợp đồng giao khoán nhân công số: 10/10/2017/HĐGKNC để thi công gói thầu đường H đoạn L - Túy Loan với Xí nghiệp A - Công ty TNHH MTV X nay là Công ty CP X, chi tiết như sau:

+ Công trình: Gói thầu số XL10; XL24 – đường H đoạn L Túy Loan

+ Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng: Bên A (Công ty X) giao cho bên B (đại diện là ông Trần Vinh Q) thực hiện thi công một số hạng mục công việc liên quan đến phần nhân công thi công công trình gói thầu XL10; XL24 – đường C. Theo đúng hồ sơ bản vẽ thiết kế và các công việc phụ trợ liên quan đến phần nhân công thi công được Chủ đầu tư phê duyệt.

Những khối lượng phát sinh ngoài thiết kế và hồ sơ dự thầu sẽ được hai bên thống nhất tiến hành bàn bạc, nhất trí và bổ sung thêm phụ lục hợp đồng về khối lượng, giá trị phát sinh trong quá trình thi công vào hợp đồng này mới có giá trị.

- Đơn giá: Theo phụ lục hợp đồng;
- Thời gian thực hiện: từ ngày 10/10/2017 đến khi kết thúc khi bên A không còn nhu cầu.

- Điều kiện thanh toán: Bên B được bên A thanh toán khối lượng thực tế khi được các bên thống nhất sau khi kiểm tra, đo đạc tại hiện trường và áp dụng đơn giá theo hợp đồng đã ký.

- Khối lượng thanh toán: Bên B được bên A thanh toán khối lượng thực tế mà bên B thực hiện khi đáp ứng điều kiện nghiệm thu của bên A và chủ đầu tư chấp thuận.

- Giá trị thanh toán = khối lượng nghiệm thu từng đợt x đơn giá ghi trong phụ lục hợp đồng này.

- Hình thức thanh toán: Đến ngày 01 hoặc 02 của tháng liền kề thì hai bên tiến hành nghiệm thu khối lượng giá trị đã thực hiện, giảm trừ các khoản tạm ứng và lập bảng đối chiếu công nợ hàng tháng để làm cơ sở thanh toán cho bên B.

Ngoài ra, hợp đồng còn quy định các quyền và nghĩa vụ khác giữa các bên theo quy định pháp luật.

Ngày 01/03/2018, giữa hai bên ký phụ lục hợp đồng số 02/07/2018/HD9GKNC về đơn giá chi tiết của các hạng mục công việc.

Ngày 31/03/2019, giữa hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, theo đó hai bên thống nhất tính đến cuối ngày 31/03/2019, bên A (Công ty X) còn nợ bên B (Ông Trần Vinh Q) số tiền là 1.096.459.512 đồng.

Công ty V nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên đã lâu, mặc dù ông Trần Vinh Q đã gọi điện thoại nhắc nợ và có văn bản gọi cho Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

Do công ty V nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01/04/2019 cho đến nay, nên ngoài khoản nợ gốc là 1.096.459.512 đồng, Công ty X còn phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố (10%/năm) phát sinh trên nợ gốc từ ngày vi phạm cho đến khi trả dứt nợ.

Như vậy, tính đến ngày 27/09/2024 Công ty X còn nợ các khoản sau: gốc: 1.096.459.512 đồng, lãi quá hạn: 602.902.532 đồng. Tổng cộng: 1.699.362.044 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn đồng).

Nay ông Trần Vinh Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần X trả toàn bộ số nợ còn thiếu tính đến ngày 27/09/2024 là 1.699.362.044 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn theo qui định của pháp luật kể từ ngày 28/09/2024 đến ngày Công ty Cổ phần X trả dứt nợ.

** Bị đơn Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X): quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X không đồng ý. Ông Trần Vinh Q đại diện Tổ nhân công, có đơn khởi kiện đòi nợ Công ty X theo hợp đồng năm 2017, 2018 là không đúng đối tượng; không đúng với thực tế của nội dung hợp đồng.

Thực tế, ông Nguyễn Văn B nguyên là Giám đốc XN 103, là người trực tiếp ký kết Hợp đồng - tổ chức thực hiện Hợp đồng và kết thúc hợp đồng rồi lập Biên bản đối chiếu công nợ với bên Tổ nhân công ông Trần Vinh Q. Công ty X được biết, trước đây Công ty TNHH MTV X Tường/QK5 có quy định đối với Giám đốc XN trực thuộc, phải độc lập thi hành nghĩa vụ và hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các hợp đồng đã ký kết với các đối tác. Nghĩa là, với hợp đồng với Tổ nhân công do ông Trần Vinh Q đại diện, ông Nguyễn Văn B phải độc lập thực thi nghĩa vụ cũng như phải có trách nhiệm với hợp đồng này.

Công ty Cổ phần V1 đến nay chưa nhận được bàn giao vốn và tài sản từ Công ty TNHH Một thành viên X nên không có nghĩa vụ trả nợ.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.*

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Cổ phần X trả cho ông Trần Vinh Q tổng số nợ còn thiếu (gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) tính đến ngày 27/09/2024 sau: gốc: 1.096.459.512 đồng, lãi quá hạn: 602.902.532 đồng. Tổng cộng: 1.699.362.044 đồng.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 92, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Trần Vinh Q.

1. Buộc Công ty Cổ phần X có trách nhiệm trả cho ông Trần Vinh Q số tiền nợ gốc là 1.096.459.512 đồng và lãi quá hạn là 602.902.532 đồng, tổng cộng: 1.699.362.044 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn đồng) tính đến ngày 27/9/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 07 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nhận được Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung:

- Công ty Cổ phần X không liên quan gì đến Hợp đồng được ký kết giữa Doanh nghiệp cổ phần hóa – Công ty TNHH MTV X với ông Trần Vinh Q từ năm 2017, 2018. Vì vậy, Bản án sơ thẩm buộc Công ty Cổ phần X phải trả nợ cho ông Trần Vinh Q là trái pháp luật, gây thiệt hại cho bị đơn.

- Công ty TNHH MTV X – Doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc loại hình doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Công ty Cổ phần X (Công ty X) là loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Chỉ khi xác định cụ thể TNHH MTV Đầu tư Xây dựng X và Công ty Cổ phần X là hai pháp nhân khác nhau thì mới xác định được Công ty Cổ phần X có phải là chủ thể có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Vinh Q hay không. Thực tế cho đến nay đã hơn 05 năm (kể từ ngày 28/01/2019), doanh nghiệp C1 là Công ty TNHH MTV X chưa thực hiện việc bàn giao tài sản, vốn, người lao động sang cho Công ty Cổ phần X. Chỉ sau khi được bàn giao Công ty Cổ phần X mới biết được: Quyền lợi và nghĩa vụ công ty cổ phần T5, những tồn tại công ty cổ phần tiếp tục giải quyết. Tòa án sơ thẩm đã bỏ qua thực tế cũng như quy định của pháp luật về việc Công ty Cổ phần X chưa được nhận bàn giao theo quy định của pháp luật từ doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử không phản ánh đúng sự thật khách quan và không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho Công ty Cổ phần X.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo trình tự phúc thẩm, huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn Công ty Cổ phần X giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Vinh Q không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của các đương sự: Bị đơn Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo vào ngày 07 tháng 10 năm 2024 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Công ty X đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, về thời hạn và nội dung kháng cáo của Công ty X đảm bảo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn – Công ty Cổ phần X.

[2.1] Ngày 10/10/2017, Xí nghiệp 103, thuộc Công ty TNHH MTV X và tổ nhân công do ông Trần Vinh Q là Tổ trưởng đại diện ký Hợp đồng giao khoán nhân công số: 10/10/2017/HĐGKNC để thi công gói thầu đường H đoạn L - T. Ngày 01/03/2018, giữa hai bên ký Phụ lục Hợp đồng số 02/07/2018/HD9GKNC về đơn giá chi tiết của các hạng mục công việc. Tổ nhân công của ông Trần Vinh Q đã hoàn thành các công việc theo thỏa thuận tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.

Ngày 31/03/2019, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, theo đó hai bên thống nhất tính đến cuối ngày 31/03/2019, bên A (Công ty TNHH MTV X) còn nợ bên B (Ông Trần Vinh Q) số tiền là 1.096.459.512 đồng.

[2.2] Xí nghiệp 103 là đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV X, là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100%. Ngày 28/01/2019, Công ty TNHH MTV X được cổ phần hóa, chuyển đổi thành Công ty Cổ phần X, được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0400100513, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/01/2019. Như vậy, Công ty Cổ phần X là doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV X, là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Điều 92 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “1. *Pháp nhân có thể chuyển đổi hình thức thành pháp nhân khác; 2. Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi*”. Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp N2 đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần quy định: “*Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ*

khác của doanh nghiệp CI". Do đó, Công ty Cổ phần X phải kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi là Công ty TNHH MTV X. Việc bàn giao vốn và tài sản khi thực hiện chuyển đổi hình thức pháp nhân từ Công ty TNHH MTV X thành Công ty Cổ phần X là việc nội bộ giữa hai Công ty. Ông Trần Vinh Q không thể biết, cũng không buộc phải biết và chịu trách nhiệm. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh Q là có căn cứ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh Q, buộc Công ty Cổ phần X phải trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng giao khoán nhân công số: 10/10/2017/HĐGKNC và Phụ lục Hợp đồng là 1.699.362.044 đồng, trong đó nợ gốc: 1.096.459.512 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 28/9/2024 là 602.902.532 đồng là có cơ sở.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng và ý kiến tranh luận của đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Vinh Q tại phiên tòa; Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty Cổ phần X phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Cổ phần X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 92, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Vinh Q đối với bị đơn Công ty Cổ phần X về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”.

1. Buộc Công ty Cổ phần X có trách nhiệm trả cho ông Trần Vinh Q số tiền nợ gốc là 1.096.459.512 đồng và lãi quá hạn là 602.902.532 đồng, tổng cộng: 1.699.362.044 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn đồng) tính đến ngày 27/9/2024.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần X phải chịu là 62.980.861 (Sáu mươi hai triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm sáu mươi một đồng).

H1 lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Vinh Q là 27.063.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi ba ngàn đồng), theo biên lai thu số: 0006189 ngày 11/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần X phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004458 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS quận Hải Châu;
- Cục THADS Tp Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu